

Loại tờ khai: **IDA**  
(Type of declaration)



**BIÊN LAI THU THUẾ, PHÍ HẢI QUAN**  
**CUSTOMS DUTY AND TAX, FEE RECEIPT**

**CÔNG TY TNHH FEDEX EXPRESS VIỆT NAM**  
**15F, Số 4, Phố Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
Tel: 18001589  
MST (Company Tax Code): 0100112613

Liên 2: Khách Hàng  
(Original 2: Customers)  
Ngày (day) tháng (month) năm (year)

Mẫu số: 01BLP3-002  
Ký hiệu (Serial): AB-26T  
Số biên lai (Receipt no): 0000000

Họ tên khách hàng (Name of Customer):

Địa chỉ (Customer's address):

MST (VAT Code):

Số hiệu tài khoản (Account number):

Hình thức thanh toán (Term of Payment):

Theo tờ khai hàng hóa xuất / nhập số (Customs Declaration No.):

Đăng ký tại Hải quan (Registered at Customs department):

Thuộc Chi cục Hải quan (of Customs sub-department):

Số vận đơn (AWB No.):

Ngày tờ khai (day) tháng (month) năm (year)

| Diễn giải (Interpretation)   |   | Tiền thuế và phí (VNĐ) (Duty and Tax, Fee in VND) |
|--|---|---|
| Thuế nhập khẩu (Import Duty)                                       | [1]   |   |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt (Special Consumption Duty)                  | [2]   |   |
| Thuế chống bán phá giá (Anti - Dumping Duty)                       | [3]   |   |
| Thuế bảo vệ môi trường (Environment Protection Tax)                | [4]   |   |
| Thuế tự vệ (Safeguard Duty)  | [5]   |   |
| Thuế chống trợ cấp (Countervailing Duty)                           | [6]   |   |
| Thuế chống phân biệt đối xử (Discriminatory Duty)                  | [7]   |   |
| Thuế giá trị gia tăng (VAT)  | [8]   |   |
| Thuế khác (Others)   | [9]   |   |
| <b>Cộng (Total)</b>  | <b>[10]=[1]+[2]+[3]+[4]+[5]+[6]+[7]+[8]+[9]</b> |   |
| Phí Hải Quan (Customs Fee)   | [11]  |   |
| <b>Tổng thuế và phí phải nộp (Total duty, tax and fee payable)</b> | <b>[12]=[10]+[11]</b>                           |   |
| Tổng số tiền viết bằng chữ / Amount in words:                      |   |   |

Chi tiết theo tờ khai đính kèm (Details as per attached declaration)

**BIÊN LAI MẪU**  
**SAMPLE**

Người lập biên lai  
(Ký, ghi rõ họ tên / Full name and signature)

Đề nghị thanh toán cho FedEx theo tài khoản:  
(Payment in favour of FedEx)

Công ty TNHH FedEx Express Việt Nam  
TK (VNĐ): 0200888111 tại Citibank, N.A. – Chi nhánh Hà Nội

Loại tờ khai: **IDA**  
(Type of declaration)



**BIÊN LAI THU THUẾ, PHÍ HẢI QUAN**  
**CUSTOMS DUTY AND TAX, FEE RECEIPT**

CÔNG TY TNHH FEDEX EXPRESS VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FEDEX EXPRESS VIETNAM COMPANY LIMITED - HO CHI MINH CITY BRANCH

39B đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất,

39B Truong Son Street, Tan Son Nhat Ward,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ho Chi Minh City, Viet Nam

Điện thoại (Tel): (+84) 28 5678 7388

Mã số thuế (Company Tax Code): 0100112613-001

Liên 2: Khách Hàng

(Original 2: Customers)

Ngày (day) tháng (month) năm (year)

Mẫu số: 01BLP3-002

Ký hiệu (Serial): AB-26T

Số biên lai (Receipt no): 0000000

Họ tên khách hàng (Name of Customer):

Địa chỉ (Customer's address):

MST (VAT Code):

Số hiệu tài khoản (Account number):

Hình thức thanh toán (Term of Payment):

Theo tờ khai hàng hóa xuất / nhập số (Customs Declaration No.):

Đăng ký tại Hải quan (Registered at Customs department):

Thuộc Chi cục Hải quan (of Customs sub-department):

Số vận đơn (AWB No.):

Ngày tờ khai (day) tháng (month) năm (year)

| Diễn giải (Interpretation)  |      | Tiền thuế và phí (VNĐ) (Duty and Tax, Fee in VND) |
|---|------|---|
| Thuế nhập khẩu (Import Duty)  | [1]  |   |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt (Special Consumption Duty)                                 | [2]  |   |
| Thuế chống bán phá giá (Anti - Dumping Duty)                                      | [3]  |   |
| Thuế bảo vệ môi trường (Environment Protection Tax)                               | [4]  |   |
| Thuế tự vệ (Safeguard Duty)   | [5]  |   |
| Thuế chống trợ cấp (Countervailing Duty)  | [6]  |   |
| Thuế chống phân biệt đối xử (Discriminatory Duty)                                 | [7]  |   |
| Thuế giá trị gia tăng (VAT)   | [8]  |   |
| Thuế khác (Others)  | [9]  |   |
| <b>Cộng (Total)</b> [10]=[1]+[2]+[3]+[4]+[5]+[6]+[7]+[8]+[9]                      |      |   |
| Phí Hải Quan (Customs Fee)  | [11] |   |
| <b>Tổng thuế và phí phải nộp (Total duty, tax and fee payable)</b> [12]=[10]+[11] |      |   |
| Tổng số tiền viết bằng chữ / Amount in words:                                     |      |   |

Chi tiết theo tờ khai đính kèm (Details as per attached declaration)

**BIÊN LAI MẪU**  
**SAMPLE**

Người lập biên lai  
(Ký, ghi rõ họ tên / Full name and signature)

Đề nghị thanh toán cho FedEx theo tài khoản:  
(Payment in favour of FedEx)

Công ty TNHH FedEx Express Việt Nam  
TK (VNĐ): 0200888111 tại Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội